TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/DS-ST
Ngày: 22-8-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay T sản và góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quãng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam

2. Ông Đoàn Thế Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Văn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay T sản và hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST–DS ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: Chị Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1985.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Anh Lê Quốc T, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bà H có mặt, chị H1, anh T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày: Bà yêu cầu chị H1 và anh T trả lại số tiền vay là 53.600.000 đồng, tiền hụi là 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Riêng dây hụi khui ngày 15-8-2016 chị

H1 có trả cho bà số tiền 2.000.000 đồng. Bà xin rút lại một phần yêu cầu trên. Số tiền vay và tiền hụi cụ thể như sau:

Ngày 17-10-2015 âm lịch chị H1 vay 3.000.000 đồng; ngày 14/11/2015 âm lịch vay 8.000.000 đồng; ngày 15/11/2015 âm lịch vay 8.000.000 đồng; 02 giấy nợ ngày 18-3-2017 âm lịch vay tổng số tiền 34.600.000 đồng, tất cả những lần vay chị H1 đều có làm giấy nợ do chị H1 viết và ký tên, thỏa thuận mượn đỡ khoảng 01 tháng, lãi suất 5%/ tháng. Sau đó chị H1 không trả lãi cũng không trả vốn.

Ngoài ra chị H1 còn tham gia 02 dây hụi do bà làm chủ:

- Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15-8-2016 âm lịch, mãn ngày 15-8-2017 âm lịch, gồm 13 phần, chị H1 tham gia 01 phần. Chị hốt đầu tiên với giá 350.000 đồng được số tiền 7.800.000 đồng. Chị không đóng hụi chết và còn nợ lại 12 lần với số tiền 12.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15-11-2016 âm lịch, mãn ngày 15-12-2017 âm lịch, gồm 14 phần, chị H1 tham gia 01 phần. Chị hốt đầu tiên với giá 480.000 đồng được số tiền 6.760.000 đồng. Chị không đóng hụi chết và còn nợ lại 13 lần với số tiền 13.000.000 đồng. Trong 02 dây hụi chị H1 có trả cho bà 2.000.000 đồng, hiện còn nợ lại bà tổng 02 dây hụi số tiền 23.000.000 đồng.

Bị đơn chị Trần Thị Thúy H1 trình bày: Chị chỉ còn nợ bà H 7.000.000 đồng tiền vay và 8.000.000 đồng tiền hụi. Tại biên bản hòa giải ngày 26-10-2017 chị H1 đồng ý trả cho bà H số tiền vay 17.000.000 đồng, tiền hụi 8.000.000 đồng, chị cho rằng tiền lãi trả cho bà H không yêu cầu tính lại.

Năm 2015 chị có vay của bà H 7.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, có làm giấy nợ do chị ký tên, chị đóng lãi cho bà H được 01 năm sau đó bà H tăng lãi suất lên 700.000 đồng/10 ngày chị cũng đồng ý và đóng lãi cho bà H được 05 lần với số tiền 3.500.000 đồng sau đó chị không có khả năng đóng lãi, bà H có đến nhà đòi tiền lãi của những ngày không đóng với số tiền 22.050.000 đồng, cH chị là anh T có trả cho bà H 7.000.000 đồng, tháng 02/2017 chị có trả cho bà H 10.000.000 đồng tại nhà bà H, tất cả những lần trả tiền nợ và tiền lãi giữa chị và bà H không làm giấy tờ gì.

Chị cho rằng số tiền vay 3.000.000 đồng vào ngày 17-10-2015 âm lịch chị không vay và cũng không ký tên vào giấy nợ; chị thừa nhận có ký tên vào giấy nợ ngày 14/11/2015 và ngày 15/11/2015 âm lịch nhưng không nhận tiền; 02 giấy nợ ngày 18-3-2017 âm lịch chị không thừa nhận chữ viết và chữ ký của chị.

Chị có tham gia góp hụi với bà H 02 dây hụi cụ thể: Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15-8-2016 âm lịch, mãn ngày 15-8-2017 âm lịch, gồm 13 phần, chị H1 tham gia 02 phần.

Lần 1: Chị hốt 01 phần, lần đầu tiên, đóng hụi chết 09 lần thì ngưng còn nợ lại bà H 04 lần hụi chết với số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 2: Chị hốt 01 phần, chị hốt hụi vào lần thứ 4, chị đóng hụi chết cho bà H 05 lần thì ngưng còn nợ lại bà H 04 lần hụi chết với số tiền 4.000.000 đồng. Tổng cộng 02 phần hụi chị còn nợ bà H số tiền 8.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc T trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị H1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị H1 và anh T trả cho bà H tiền vay 53.600.000 đồng; tiền hụi 10.000.000 đồng. Ghi nhận bà H rút 01 phần yêu cầu số tiền hụi 2.000.000 đồng.

Bát yêu cầu của bà H về dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15-11-2016, mãn ngày 15-12-2017 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn chị H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà yêu cầu chị H1 và anh T trả lại số tiền vay là 53.600.000 đồng, tiền hụi là 23.000.000 đồng, bà H không yêu cầu tính lãi. Ngược lại chị H1 và anh T cho rằng chỉ còn nợ bà H tiền vay 17.000.000 đồng và tiền hụi 8.000.000 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[3] Đối với khoản tiền vay: Bà H cung cấp bốn giấy nợ chứng minh ngày 17-10-2015 âm lịch chị H1 vay 3.000.000 đồng; ngày 14/11/2015 âm lịch vay 8.000.000 đồng; ngày 15/11/2015 âm lịch vay 8.000.000 đồng; giấy nợ ngày 18-3-2017 âm lịch vay 11.600.000 đồng và giấy nợ ngày 18-3-2017 âm lịch vay 23.000.000 đồng, vay không lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nên cần xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất.

Phía chị H1 cho rằng không ký tên vào giấy vay ngày 17-10-2015 âm lịch vay 3.000.000 đồng nhưng chị không có chứng cứ gì để chứng minh, đối với 02 giấy vay tiền ngày 14-11-2015 và ngày 15-11-2015 âm lịch, chị H1 đã thừa nhận có ký tên vào giấy vay tiền, nhưng chị cho rằng chỉ ký tên thừa nhận còn nợ tiền lãi mỗi lần là 8.000.000 đồng đối với số tiền nợ gốc là 7.000.000 đồng, chị H1 cho rằng ký tên nhưng không nhận tiền nhưng chị cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Đối với 02 giấy nợ cùng ngày 18-3-2017 âm lịch chị không thừa nhận có nợ tiền bà H và cũng không thừa nhận chữ viết là của chị cho nên bà H có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký. Tại kết luận giám định số 1476/C54B ngày 23-5-2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ viết trên T liệu cần giám định có nội dụng "18/3/2017 AL... cháu H1 có mượn tiền 8 H - 11600000" (Ký hiệu A1); "18/3/2017 AL... H1 có mượn tiền 8 H – TC: Số tiền 23 triệu" (Ký hiệu A2) so với chữ viết đứng tên Trần Thị Thúy H1 trên T liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người viết ra. Do đó xác định chị H1 có vay của bà H số tiền trên là thật.

Từ những phân tích trên, xét thấy lời trình bày của chị H1 là không có cơ sở. Do đó yêu cầu của bà H và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc chị H1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay 53.600.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Đối với khoản tiền hụi: Bà H và chị H1 thỏa thuận tham gia góp hụi, chủ hụi, có sổ hụi, số người tham gia hụi, phần hụi, kỳ mở hụi, thể thức góp hụi và lĩnh hụi, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia là phù hợp theo Nghị định 144/2006/NĐ-CP về hụi, họ, biêu, phường.

[5] Phía bà H đã cung cấp sổ hụi, giấy nợ hụi để chứng minh chị H1 có tham gia 02 dây hụi 1.000.000 đồng/tháng vào ngày 15-8-2016 và ngày 15-11-2016 âm lịch, hiện chị H1 còn nợ lại tiền hụi chết là 25.000.000 đồng, chị H1 có trả cho bà H 2.000.000 đồng, còn nợ lại 23.000.000 đồng. Phía chị H1 thừa nhận có tham gia góp hụi với bà H 02 dây hụi cùng ngày 15-8-2016 âm lịch còn dây hụi khui ngày 15-11-2016 âm lịch không tham gia, hiện chỉ còn nợ tiền hụi chết 02 dây là 8.000.000 đồng.

[6] Qua thu thập chứng cứ tại biên bản lấy lời khai ngày 20-10-2017 anh Phan Văn Phương cho rằng có tham gia góp hụi do bà H làm chủ, trong 02 dây hụi anh tham gia danh sách hụi có tên chị H1 tham gia cùng, còn chị H1 hốt hụi bà H và còn nợ lại bao nhiêu anh không biết.

Từ những phân tích trên, xét thấy lời trình bày của chị H1 là không có cơ sở. Do đó yêu cầu của bà H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc chị H1 có nghĩa vụ trả cho bà H tiền nợ hụi còn lại là 23.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát không chấp nhận một phần yêu cầu của bà H đối với dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15-11-2016 âm lịch là không có cơ sở. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Trong quá trính tố tụng bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ là phù hợp Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về xác định nghĩa vụ trả nợ: Tại thời điểm chị H1 vay tiền và tham gia góp hụi của bà H thì chị H1 và anh T chưa ly hôn, hơn nữa chị H1 cho rằng vay tiền là dùng vào mục đích trang trãi cuộc sống cho gia đình. Từ những phân tích trên xét thấy mặc dù một mình chị H1 trực tiếp vay và tham gia góp hụi với bà H để lấy tiền trang trãi cuộc sống cho gia đình nên anh T phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với chị H1 trả số nợ trên cho bà H. Do đó yêu cầu của chị H1 là không có căn cứ và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc chị H1 và anh T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay 53.600.000 đồng, tiền hụi 23.000.000 đồng là phù hợp Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[10] Về chi phí tố tụng và án phí: Do bà H được chấp nhận yêu cầu nên chị H1 và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 147 và Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu của bà H nên chị H1 và anh T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 161, Điều 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474 và Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với chị Trần Thị Thúy H1 và anh Lê Quốc T về tranh chấp "Hợp đồng vay và hợp đồng góp hụi".

Buộc chị Trần Thị Thúy H1 và anh Lê Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H tiền nợ vay là 53.600.000 (năm mươi ba triệu sáu trăm ngàn) đồng và tiền nợ hụi là 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng. Tổng cộng 76.600.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị H1, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với số tiền 2.000.000 đồng.

3. Chi phí tố tụng: Buộc chị H1 và anh T phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí giám định để hoàn trả lại cho bà H.

4. Án phí: Chị Trần Thị Thúy H1 và anh Lê Quốc T phải chịu 3.830.000 (ba triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị H được nhận lại số tiền 1.965.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0012524 ngày 04-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Quãng